

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 231 /TTg-V.III

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

V/v trả lời chất vấn của Đại biểu
Nguyễn Thị Phúc, Đoàn ĐBQH
tỉnh Bình Thuận

Kính gửi:

CỘNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: S.....
	Ngày: ..13../02..

- Đại biểu Quốc hội Nguyễn Thị Phúc;
- Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Bình Thuận;
- Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu Quốc hội.

Thủ tướng Chính phủ nhận được chất vấn của Đại biểu Quốc hội Nguyễn Thị Phúc, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG CHẤT VẤN

Câu 1: Vấn đề nợ công, tuy Chính phủ đã có báo cáo và Bộ Tài chính cũng đã có báo cáo bổ sung. Tôi đề nghị, Thủ tướng Chính phủ với tư cách là người đứng đầu Chính phủ, cho biết rõ hơn quan điểm và giải pháp xử lý vấn đề này để cử tri yên tâm hơn.

Câu 2: Thời gian qua, tuy trong điều kiện không ít khó khăn, cả nước ta đã nỗ lực đẩy mạnh phong trào giảm nghèo và đã đạt được những kết quả rất đáng trân trọng. Tuy nhiên, trên thực tế, một số nơi ở vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đời sống của nhân dân vẫn còn không ít khó khăn. Xin Thủ tướng cho biết giải pháp nào để giải quyết vấn đề trên trong thời gian tới?

Câu 3: Vấn đề “lạm phát cấp phó” mặc dù đã được Bộ trưởng Bộ Nội vụ trả lời. Tuy nhiên, với tư cách người đứng đầu Chính phủ, xin đề nghị Thủ tướng cho biết lý do và giải pháp về vấn đề trên?

TRẢ LỜI

Về chất vấn này, Thủ tướng Chính phủ xin trình bày như sau:

Câu 1: Nợ công của quốc gia là vấn đề hệ trọng, được Đảng, Nhà nước và Nhân dân ta đặc biệt quan tâm. Do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu cùng với những yếu kém nội tại, kinh tế nước ta tăng trưởng chậm lại, từ bình quân 7%/năm giai đoạn 2006 - 2010 xuống còn khoảng 5,8%/năm giai đoạn 2011 - 2015. Nghị quyết của Đảng và Quốc hội đề ra chủ trương giảm thu để nuôi dưỡng nguồn thu, hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn và tăng chi cho bảo đảm xã hội. Tỷ lệ thu ngân sách/GDP giảm tương ứng từ 24,8% xuống còn 21%. Trong khi đó nhu cầu chi tăng mạnh để bảo đảm an sinh xã hội, chi lương và tăng lương theo lộ trình, hoạt động hành chính sự

nghiệp, tăng cường quốc phòng an ninh và chi trả nợ đến hạn. Tỷ trọng chi thường xuyên trong tổng chi ngân sách tăng từ 55% lên 64,8%, trong đó chi cho con người trong chi thường xuyên tăng từ 62,2% lên 68,2%. Chi cho an sinh xã hội tăng khoảng 18%/năm, cao hơn tốc độ tăng khoảng 10%/năm của thu, 12%/năm của chi ngân sách. Từ năm 2011 đến nay đã 3 lần điều chỉnh tăng lương, 2 lần tăng phụ cấp công vụ. Tại kỳ họp này, Chính phủ đã trình Quốc hội thông qua điều chỉnh tăng 8% đối với lương hưu, trợ cấp ưu đãi người có công và tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang có thu nhập thấp (hệ số lương từ 2,34 trở xuống) với 6,3 triệu người được hưởng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Do đó, phần còn lại chi cho đầu tư phát triển giảm mạnh, từ 25% trong tổng chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2006 - 2010 xuống còn khoảng 18% giai đoạn 2011 - 2015.

Trước thực trạng này, để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội đã đề ra, trên cơ sở bảo đảm an toàn tài chính quốc gia và ổn định kinh tế vĩ mô, Đảng và Nhà nước ta đã chủ trương chủ động tăng vay nợ cả trong và ngoài nước - chuyển mạnh sang vay trong nước - để tập trung cho đầu tư phát triển, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội.

Quốc hội đã ban hành Luật Quản lý nợ công, quy định nợ công bao gồm nợ Chính phủ, nợ Chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương. Quốc hội đã có Nghị quyết số 10/2011/QH13 quy định trần nợ công đến năm 2015 không quá 65% GDP. Chính phủ đã ban hành Chiến lược quản lý nợ công giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, trong đó quy định nợ công đến năm 2020 không quá 65% GDP và nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ (không kể vay về cho vay lại) không quá 25% tổng thu ngân sách nhà nước hàng năm.

Theo đó, giai đoạn 2011 - 2015, kế hoạch phát hành trái phiếu Chính phủ là 335 nghìn tỷ đồng, gấp hơn 2,5 lần giai đoạn 2006 - 2010 (đã phát hành 250 nghìn tỷ đồng và năm 2015 sẽ phát hành thêm 85 nghìn tỷ đồng). Đồng thời đẩy mạnh giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi và bảo lãnh vay để đầu tư phát triển, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội quan trọng, thiết yếu. Do đó, nợ công tăng nhanh, từ 51,7% GDP năm 2010 lên 60,3% GDP vào cuối năm 2014 và khoảng 64% GDP vào cuối năm 2015. Mức nợ công này vẫn trong giới hạn quy định an toàn cho phép theo Nghị quyết của Quốc hội.

Mặt khác, nước ta đã trở thành nước có thu nhập trung bình nên tỷ trọng vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài với kỳ hạn dài, lãi suất thấp trong nợ công giảm dần. Cùng với thực hiện chủ trương chuyển mạnh sang vay trong nước, tỷ trọng vay trong nước tăng từ 40,3% tổng số nợ vay năm 2010 lên 54,5% năm 2014. Nợ nước ngoài chủ yếu là vay ưu đãi, thời hạn vay bình quân 20 năm với lãi suất khoảng 1,6%/năm. Nợ trong nước chủ yếu qua phát hành trái phiếu Chính phủ kỳ hạn ngắn, lãi suất cao (do chỉ số giá năm 2011 - 2012 tăng mạnh) dẫn đến áp lực và nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ tăng nhanh trong ngắn hạn.

Trong bối cảnh đó, chúng ta đã có kế hoạch và đã trả nợ đầy đủ, đúng hạn, bảo đảm an toàn tài chính quốc gia. Tỷ lệ trả nợ trực tiếp của Chính phủ so với tổng thu ngân sách nhà nước năm 2014 khoảng 14,2% (theo quy định là không quá 25%). Ngoài ra, trong điều kiện kinh tế vĩ mô ổn định hơn, chúng ta còn sử dụng một phân vay mới với kỳ hạn dài hơn, lãi suất thấp hơn để đảo nợ, góp phần làm giảm áp lực trả nợ trong ngắn hạn và giảm chi phí vay vốn. Việc đảo nợ này không làm tăng tổng số nợ công và phù hợp với Luật Quản lý nợ công cũng như thông lệ quốc tế.

Năm 2012, phát hành trái phiếu Chính phủ 144 nghìn tỷ đồng; kỳ hạn phát hành bình quân là 2,97 năm, lãi suất bình quân 9,8%/năm. Năm 2013, phát hành gần 182 nghìn tỷ đồng, trong đó dành khoảng 40 nghìn tỷ đồng để đảo nợ; kỳ hạn bình quân là 3,21 năm, lãi suất bình quân khoảng 7,79%/năm. Năm 2014, phát hành trên 330 nghìn tỷ đồng, trong đó dành khoảng 77 nghìn tỷ đồng để đảo nợ; kỳ hạn bình quân là 4,85 năm, lãi suất bình quân là 6,62%/năm.

Ngày 07 tháng 11 năm 2014, chúng ta đã phát hành thành công 1 tỷ USD trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm ra thị trường vốn quốc tế với mức lãi suất 4,8%/năm để đảo nợ các khoản trái phiếu Chính phủ đã phát hành trước đây (năm 2005 và năm 2010) với lãi suất bình quân 6,8%/năm, làm giảm đáng kể chi phí lãi vay, đồng thời xác lập chuẩn lãi suất mới có lợi hơn cho các hoạt động kinh tế - tài chính của Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Nợ công là nguồn vốn cần thiết và rất quan trọng để bổ sung cho đầu tư phát triển, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội. Trên 98% vốn vay được sử dụng trực tiếp cho các dự án hạ tầng, phần còn lại được đưa vào ngân sách nhà nước chi cho đầu tư phát triển (1,5%) và một phần chi sự nghiệp trong các dự án vay ODA theo cam kết (0,4%). Rất nhiều công trình quan trọng, thiết yếu về giao thông, điện, viễn thông, nước, thủy lợi, y tế, giáo dục... đã hoàn thành, phát huy hiệu quả và nhiều công trình đang xây dựng, góp phần thu hút đầu tư, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu, tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa xã hội và nâng cao đời sống Nhân dân.

Tuy nhiên, nợ công đã tăng sát trần cho phép, áp lực trả nợ lớn trong ngắn hạn. Một số dự án đầu tư kém hiệu quả, tình trạng tham nhũng, lãng phí trong đầu tư xây dựng vẫn còn, có vụ việc nghiêm trọng. Cơ cấu ngân sách chưa lành mạnh; tỷ trọng thu ngân sách/GDP giảm; chi thường xuyên tăng nhanh và chiếm tỷ trọng lớn; tỷ trọng chi đầu tư giảm; bội chi còn cao. Thực trạng này gây lo lắng, bức xúc trong xã hội; nếu chủ quan, buông lỏng, không tiếp tục chủ động kiểm soát chặt chẽ, hiệu quả, sẽ gây mất an toàn tài chính quốc gia và ổn định kinh tế vĩ mô.

Trong thời gian tới, để xây dựng nền tảng vững chắc sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, cùng với việc tăng cường huy động các nguồn lực ngoài nhà nước và nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, chúng ta vẫn phải tiếp tục sử dụng vốn vay cả trong và ngoài nước để đầu tư phát triển, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội. Chính phủ sẽ đặc

biệt quan tâm chỉ đạo nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng nợ công. Tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp sau:

1. Quản lý chặt chẽ nợ công, nhất là các khoản vay mới, bảo đảm theo đúng quy định và trong giới hạn cho phép. Phần đầu đến năm 2020 nợ công giảm còn khoảng 60,2% GDP (quy định là không quá 65% GDP), nợ Chính phủ khoảng 46,6% GDP (quy định là không quá 55% GDP) và tỷ lệ trả nợ trực tiếp của Chính phủ so với tổng thu ngân sách nhà nước khoảng 20% (quy định là không quá 25%). Đồng thời kiểm soát chặt chẽ các khoản nợ khác như: Nợ đầu tư xây dựng cơ bản, nợ nguồn chưa sử dụng của Kho bạc Nhà nước, nợ vay của Quỹ bảo hiểm xã hội, Quỹ hoàn thuế giá trị gia tăng, nợ cấp bù chênh lệch lãi suất cho các Ngân hàng chính sách và nợ của Doanh nghiệp nhà nước. Bảo đảm an toàn tài chính quốc gia và ổn định kinh tế vĩ mô.

2. Nợ công chỉ sử dụng cho đầu tư phát triển, xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế xã hội quan trọng, thiết yếu theo quy hoạch. Rà soát, phê duyệt chặt chẽ danh mục sử dụng vốn vay của Chính phủ, vốn vay được Chính phủ bảo lãnh và vốn vay của chính quyền địa phương. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, bảo đảm hiệu quả đầu tư, chất lượng công trình và theo đúng quy định của pháp luật. Chủ động ngăn ngừa và xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, tham nhũng, lãng phí.

3. Khẩn trương cơ cấu lại nợ công, giảm áp lực trả nợ trong ngắn hạn và chi phí vay vốn. Các khoản vay mới, kể cả vay để đảo nợ chủ yếu phải có kỳ hạn từ 5 năm trở lên. Tăng tính thanh khoản của thị trường trái phiếu Chính phủ. Kiểm soát chặt chẽ việc trả nợ đối với các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh và thu đủ nợ đối với các khoản Chính phủ vay về cho vay lại. Bố trí nguồn từ ngân sách nhà nước trong giới hạn quy định (không quá 25% tổng thu ngân sách nhà nước) và sử dụng Quỹ tích lũy trả nợ để bảo đảm trả nợ đúng hạn.

4. Nợ nước ngoài của quốc gia đến cuối năm 2014 khoảng 39,9% GDP và dự kiến đến năm 2020 khoảng 46% GDP (quy định là không quá 50% GDP). Tỷ lệ nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa dịch vụ năm 2014 khoảng 25,9%, trong đó có 11,32% là do các ngân hàng thương mại đã tận dụng cơ hội vay ngoại tệ ngắn hạn, lãi suất thấp ở nước ngoài để đáp ứng ngay cho nhu cầu thanh toán hàng hóa dịch vụ nhập khẩu. Chính phủ sẽ chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước tăng cường quản lý việc vay ngắn hạn của các tổ chức tín dụng để từ năm 2015 bảo đảm tỷ lệ nghĩa vụ trả nợ này trong giới hạn quy định (dưới 25% tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa dịch vụ hàng năm).

5. Đồng thời, cùng với tăng trưởng kinh tế, từng bước chủ động điều chỉnh cơ cấu thu chi ngân sách nhà nước theo hướng lành mạnh hơn, tập trung tăng tỷ trọng thu nội địa, triệt để tiết kiệm và giảm tỷ trọng chi thường xuyên, tăng tỷ trọng chi đầu tư và bố trí đủ nguồn trả nợ. Phần đầu đến năm 2020 tỷ trọng thu nội địa chiếm khoảng 80% tổng thu; tỷ trọng chi đầu tư khoảng 25 - 30%, chi thường xuyên khoảng 50 - 55%, chi trả nợ khoảng 20% trong tổng chi ngân sách nhà nước và bội chi khoảng 4% GDP.

6. Rà soát, hoàn thiện thể chế, sửa đổi bổ sung Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý nợ công, Chiến lược quản lý nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia, Chương trình quản lý nợ công trung hạn, bảo đảm quản lý chặt chẽ và sử dụng hiệu quả nợ công, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội bền vững.

Tóm lại, nợ công của nước ta đến cuối năm 2014 là 60,3% GDP và theo kế hoạch đến năm 2016 sẽ tăng lên mức cao nhất là 64,9% GDP, các năm sau đó sẽ giảm dần, đến năm 2020 còn khoảng 60,2% GDP, nằm trong giới hạn quy định an toàn cho phép là không quá 65% GDP. Chính phủ sẽ tăng cường quản lý, nghiêm túc khắc phục hạn chế yếu kém, nâng cao hiệu quả sử dụng nợ công; tập trung cho đầu tư phát triển, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội; thực hiện đúng các quy định và kế hoạch đề ra; trả nợ đầy đủ và đúng hạn. Đồng thời quản lý chặt chẽ các khoản nợ khác. Chủ động từng bước điều chỉnh cơ cấu thu chi ngân sách nhà nước lành mạnh. Bảo đảm an toàn tài chính quốc gia và ổn định kinh tế vĩ mô.

Câu 2: Giảm nghèo vừa là một nhiệm vụ trọng tâm vừa là mục tiêu của phát triển bền vững. Thời gian qua, nhiều cơ chế chính sách giảm nghèo, trong đó có giảm nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm chỉ đạo thực hiện và đạt kết quả tích cực. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm từ 11,76% năm 2011 xuống còn khoảng 6% năm 2014 (từ năm 2011 đến 2013 đã có gần 800 nghìn hộ thoát nghèo). Bình quân mỗi năm giảm được 2%, riêng 64 huyện nghèo giảm khoảng 5% (giảm từ 50,97% năm 2011 xuống khoảng 34% năm 2014). Đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, đồng bào các dân tộc thiểu số có bước được cải thiện. Đã ban hành chính sách đặc thù về di dân tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện. Chúng ta đã hoàn thành trước thời hạn Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ về giảm nghèo và được cộng đồng quốc tế đánh giá cao.

Tuy nhiên, công tác giảm nghèo vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế. Một số chương trình, chính sách còn trùng lặp về đối tượng thụ hưởng, chồng chéo trong quản lý, tổ chức thực hiện hiệu quả chưa cao và chưa khuyến khích người nghèo tự nỗ lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo. Chưa đủ nguồn lực để thực hiện các chính sách đã đề ra. Kết quả giảm nghèo vẫn chưa đồng đều, chưa bền vững. Tỷ lệ hộ nghèo khu vực đồng bào dân tộc thiểu số còn cao, tại 64 huyện nghèo tuy đã giảm mạnh nhưng đến năm 2014 vẫn còn khoảng 34% (đầu năm 2014 còn 1 huyện có tỷ lệ hộ nghèo trên 70%, 4 huyện từ 60 - 70% và 9 huyện từ 50 - 60%).

Nhiệm vụ giảm nghèo còn rất khó khăn, nhất là giảm nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số, đòi hỏi phải thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp, có trọng tâm trọng điểm và đạt hiệu quả cao hơn. Rà soát các chương trình, chính sách hiện có, khắc phục những hạn chế yếu kém, xây dựng mục tiêu nhiệm vụ giảm nghèo phù hợp cho giai đoạn 2016 - 2020. Điều chỉnh chuẩn nghèo theo hướng tiếp cận thông lệ quốc tế. Thực hiện hiệu quả các giải pháp giảm nghèo trên cả ba phương diện là hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, phát triển sản xuất, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội ở địa bàn khó khăn. Khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Chú

trọng các giải pháp hỗ trợ tạo điều kiện cho người nghèo phấn đấu vươn lên thoát nghèo.

Khẩn trương ban hành chính sách đặc thù để giảm nghèo nhanh hơn trong đồng bào dân tộc thiểu số. Hỗ trợ thiết thực và hiệu quả để đồng bào tăng thu nhập, thoát nghèo từ bảo vệ, chăm sóc, phát triển rừng, gắn với phát triển chăn nuôi và đa dạng hóa cây trồng. Nghiên cứu việc nâng mức khoán, mức hỗ trợ trong bảo vệ rừng và trồng rừng. Đồng thời thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ hiện có, nhất là về đất sản xuất, đất ở, nhà ở, nước sạch, y tế, giáo dục, phát triển ngành nghề, khuyến nông, khuyến lâm và ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất. Chính phủ đã thảo luận dự thảo Nghị định về các chính sách này và đang chỉ đạo hoàn thiện để sớm ban hành.

Câu 3: Bộ máy, cơ cấu, số lượng lãnh đạo của Chính phủ và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được thành lập theo quy định của Hiến pháp, Luật Tổ chức Chính phủ và phải được Ban Chấp hành Trung ương Đảng chấp thuận. Số lượng Bộ, cơ quan ngang Bộ đã giảm từ 26 trong nhiệm kỳ 1997 - 2002 xuống còn 22 trong 2 nhiệm kỳ gần đây.

Theo Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ, số lượng cấp Thứ trưởng ở mỗi bộ, cơ quan ngang bộ không quá 4 người. Đối với Bộ quản lý đa ngành, số lượng Thứ trưởng có thể nhiều hơn do cấp có thẩm quyền quyết định. Việc bổ nhiệm một Thứ trưởng phải được Ban Bí thư Trung ương Đảng đồng ý trước về chủ trương, sau đó mới làm quy trình nhân sự cụ thể để trình lại Ban Bí thư xem xét, chấp thuận. Trên cơ sở đó Thủ tướng Chính phủ mới ký quyết định bổ nhiệm.

Tại thời điểm cuối tháng 11 năm 2014, Chính phủ có Thủ tướng, 5 Phó Thủ tướng và 22 Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ (có 1 Phó Thủ tướng trực tiếp làm Bộ trưởng). Trong các Bộ, cơ quan ngang Bộ có 119 Thứ trưởng, trong đó có 10 nữ (chiếm 8,3%); bình quân mỗi Bộ có 5,4 Thứ trưởng (4 Bộ có 4 Thứ trưởng; 7 Bộ có 5; 9 Bộ có 6; 2 Bộ có 7). Tại 8 cơ quan trực thuộc Chính phủ, có 29 lãnh đạo cấp phó, bình quân 3,6 người/cơ quan. So với đầu nhiệm kỳ (tháng 8/2011), số Thứ trưởng giảm 3 người.

Theo các Nghị định số 107/2004/NĐ-CP và số 36/2011/NĐ-CP, số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội không quá 6 người; Thành phố Hồ Chí Minh là 5 người; các tỉnh, thành phố có dân số 2 triệu người trở lên hoặc diện tích trên 10.000 km² là 4 Phó Chủ tịch; các tỉnh còn lại là 3 Phó Chủ tịch. Có tổng số 239 Phó Chủ tịch, so với quy định là 202, nếu không tính 26 người thuộc diện luân chuyển thì vượt 11 người. So với đầu nhiệm kỳ (216 người), nếu không tính 26 người thuộc diện luân chuyển thì giảm 3 người. Tỷ lệ Phó Chủ tịch là nữ hiện nay chiếm 9,2% (22 người).

Cấp phó ở một số Bộ còn nhiều do Bộ quản lý đa ngành và yêu cầu nhiệm vụ tăng thêm, thực hiện chủ trương tăng cường cán bộ nữ và do việc sáp nhập

một số Bộ trước đây. Việc tăng cấp phó ở địa phương để đáp ứng yêu cầu quản lý đặc thù và luân chuyển, đào tạo cán bộ.

Thời gian tới, Chính phủ sẽ tiếp tục thực hiện nghiêm túc quy định về số lượng và quy trình bổ nhiệm cấp phó. Đồng thời tổ chức tổng kết và đề xuất cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ 2016 - 2021, trên cơ sở đó sẽ xác định cụ thể số lượng cấp phó phù hợp với chức năng nhiệm vụ của từng Bộ, cơ quan ngang Bộ.

Xin trân trọng cảm ơn Đại biểu./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- VPQH: Vụ Công tác đại biểu, Vụ Phục vụ hoạt động giám sát;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg CP, TGD Công TTĐT, các Vụ: TKBT, KTTH, KGVX, TCCV;
- Lưu: VT, V.III(3b). Huyền 34

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Xuân Phúc